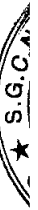
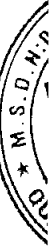




**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
An Bình**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

0031/NH-GP

ngày 15 tháng 4 năm 1993

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong vòng 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân Hàng Nhà nước đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0301412222

ngày 17 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 ngày 4 tháng 10 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Tiền
Ông Đào Mạnh Kháng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ông Mai Quốc Hội

Phó Chủ tịch
(đến ngày 14 tháng 1 năm 2016)

Ông Trần Bá Vinh
Bà Iris Fang

Thành viên
Thành viên
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Bà Sim Sio Hoong

Thành viên
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Bà Lim Siew Ming

Thành viên
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ông Trịnh Thanh Hải

Thành viên
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ông Lee Tien Poh

Thành viên
(đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ông E. Gayle McGuigan

Thành viên
(đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm Bà Phạm Thị Hằng	Trưởng Ban Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)
	Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)
	Ông Nguyễn Phan Long	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)
	Ông Cáp Tuấn Anh	Thành viên (đến ngày 14 tháng 1 năm 2016)
	Ông Hadenan Bin A. Jalil	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ban Điều hành	Ông Cù Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 2 năm 2016)
	Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 5 năm 2015)
	Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 11 năm 2016)
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 3 tháng 1 năm 2017)
	Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Xê	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 8 năm 2016)
	Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 1 năm 2016)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng	

Trụ sở đăng ký Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 94 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Cù Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến 94.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng này trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2016.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-01-295



Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2014-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	4	633.739
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	1.529.072
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	12.326.929
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	2.913.123	1.273.547
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.413.806	10.279.780
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	92.149
VI	Cho vay khách hàng		39.209.631
1	Cho vay khách hàng	8	39.796.167
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(586.536)
VII	Hoạt động mua nợ	10	342.661
1	Mua nợ		345.250
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.589)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	15.056.462
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.512.204
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.378.637
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(834.379)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	568.489
1	Đầu tư vào công ty con		260.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết		41.905
4	Đầu tư dài hạn khác		268.791
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.207)
X	Tài sản cố định		829.789
1	Tài sản cố định hữu hình	13	535.531
a	Nguyên giá		870.137
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(334.606)
3	Tài sản cố định vô hình	14	294.258
a	Nguyên giá		445.119
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(150.861)
XII	Tài sản Có khác	15	3.842.643
1	Các khoản phải thu		2.424.049
2	Các khoản lãi, phí phải thu		981.938
4	Tài sản Có khác		592.066
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(155.410)
TỔNG TÀI SẢN			74.431.564
			64.661.508

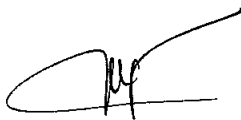
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	1.643.448
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	13.105.264
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		5.939.519
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		7.165.745
III	Tiền gửi của khách hàng	18	51.827.514
IV	Phát hành giấy tờ có giá	19	400.000
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	311.910
VII	Các khoản nợ khác		1.340.548
1	Các khoản lãi, phí phải trả		774.246
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	21	566.302
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		68.628.684
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	22	5.802.880
1	Vốn		5.319.496
a	Vốn điều lệ		5.319.496
c	Thặng dư vốn cổ phần		-
2	Các quỹ		269.818
5	Lợi nhuận chưa phân phối		213.566
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.802.880
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		74.431.564

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	38	33.222.442	13.087.764
2	Cam kết giao dịch hối đoái	25.165.706	6.797.639	
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	3.955.732	2.071.877	
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	3.948.420	2.055.995	
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.261.554	2.669.767	
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	309.792	126.086	
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.099.322	772.056	
5	Bảo lãnh khác	6.647.622	5.391.983	

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



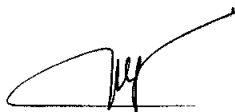
Cù Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

		Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	4.440.101	4.090.259
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(2.648.121)	(2.430.910)
I	Thu nhập lãi thuần	24	1.791.980	1.659.349
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	195.362	129.779
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(72.336)	(76.575)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	123.026	53.204
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	113.012	63.679
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		2.121	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	165.162	131.697
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	58.601	39.908
6	Chi phí hoạt động khác	28	(51.033)	(13.539)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	7.568	26.369
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	28.985	32.278
VIII	Chi phí hoạt động	30	(1.304.171)	(1.195.719)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		927.683	770.857
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(639.280)	(663.198)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		288.403	107.659

	Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	288.403	107.659
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(53.945)	(19.065)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(53.945)	(19.065)
XIII	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	234.458	88.594

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



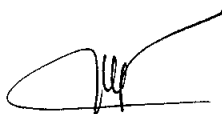
Cù Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.361.844	4.057.473
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.479.367)	(2.380.372)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	123.026	53.204
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	283.160	192.525
05 Thu nhập khác	43.505	6.611
06 Tiền thu các khoản nợ nhận được đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	14.245	20.187
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.261.541)	(1.129.159)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(16.889)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	1.067.983	820.469
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.625.795)	(53.999)
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(152.160)	(1.514.402)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(68.562)	(18.819)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(9.226.109)	(4.992.825)
13 Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(74.548)	(183.222)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(313.833)	846.993
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	843.653	799.795
16 Tăng/(giảm) tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	4.009.088	(6.212.561)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	3.946.617	2.477.172
19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	31.582	159.546
22 Tăng khác về nợ hoạt động	300.459	81.686
23 Chi từ các quỹ	-	(376)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(2.261.625)	(7.790.543)

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(32.144)	(34.673)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	70.657	1.813
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(5.000)
08 Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	10.000
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	8.985	32.278
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	47.498	4.418
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
03 Tiền thu được từ phát hành giấy tờ có giá	400.000	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông	(186.346)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	213.654	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	(2.000.473)	(7.786.125)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	8.299.418	16.085.543
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 33)	6.298.945	8.299.418

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập



Nguyễn Công Anh
 Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt
 Kế toán trưởng



Cù Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 5 năm 1993. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 1631/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2008.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm:
 - Huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNNVN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính; và
 - Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN.
- Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; góp vốn, mua cổ phần; và
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.319.496 triệu VND. Ngân hàng đã phát hành 531.949.629 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 34 chi nhánh, 125 phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (31/12/2015: 1 Hội sở chính, 30 chi nhánh và 101 phòng giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“ABBA”)	Giấy phép Kinh doanh số 01040009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 1 năm 2010	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA (“ABBAS”)	Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 2 năm 2013	Dịch vụ bảo vệ	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			31/12/2016	31/12/2015
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“ABS”)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 29/9/2006	Hoạt động kinh doanh chứng khoán	5,2%	5,2%

Các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình nhỏ hơn 11% nhưng Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của ABS.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 3.260 nhân viên (31/12/2015: 2.838 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày báo bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(g)(ii).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán ra trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trừ trường hợp đặc biệt của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh 11, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong kỳ. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Ngân hàng trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(e) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu thực tế của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(f) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925 nhưng Ngân hàng vẫn thực hiện theo dõi để thu hồi nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trừ trường hợp đặc biệt của khoản đầu tư trái phiếu của SBIC như được đề cập tại Thuyết minh 8, việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Trừ trường hợp đặc biệt của khoản đầu tư trái phiếu của SBIC như được đề cập tại Thuyết minh 8, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã trích lập dự phòng cụ thể dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của mỗi khách hàng tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11). Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu	50%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu lại.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý, riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm là ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng tính dự phòng cụ thể dựa trên số dư của từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: dựa trên số dư của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11).

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, bao gồm số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(h) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(i) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

- Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro: là các khoản nhận ủy thác cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.
- Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro: là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận toán các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(j) Hoạt động mua nợ

(i) Mua nợ

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Ngân hàng phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 25 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(m) Các tài sản Có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(g), 3(j) và 3(m) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(s) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng.

(iii) **Các quỹ khác**

Các quỹ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ dự trữ này không được quy định bởi luật pháp, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(t) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(u) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(g) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(v) Chi phí

(i) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(w) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(x) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(y) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Điều hành, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(z) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

5. C. N.
T
QUA

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(aa) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	546.150	503.390
Tiền mặt bằng ngoại tệ	87.589	70.588
	<u>633.739</u>	<u>573.978</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2016	31/12/2015
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	1.407.863	1.617.857
▪ Bằng USD	121.209	119.256
	<u>1.529.072</u>	<u>1.737.113</u>

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	173.961	122.479
▪ Bảng ngoại tệ	1.846.418	701.068
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	-	450.000
▪ Bảng ngoại tệ	892.744	-
	2.913.123	1.273.547
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bảng VND	9.303.011	10.236.000
▪ Bảng ngoại tệ	110.795	43.780
	9.413.806	10.279.780
	12.326.929	11.553.327

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	10.306.550	10.729.780

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	377.034	6.856	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.738.776	85.293	-
	9.115.810	92.149	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.468.339	10.507	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.356.367	13.080	-
	2.824.706	23.587	-

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	39.119.369	30.736.336
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	529.860	6.631
Các khoản trả thay khách hàng	19.170	21.505
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	124.518	150.670
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	3.250	166
	<u>39.796.167</u>	<u>30.915.308</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	38.374.953	29.848.664
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	400.879	317.291
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	165.416	77.417
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	183.624	77.144
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	647.962	501.459
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý (*)	23.333	93.333
	<u>39.796.167</u>	<u>30.915.308</u>

(*) Trong năm 2013, Ngân hàng đã sử dụng 140.000 triệu VND từ dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho 500.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "SBIC") (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là "Vinashin")). Số tiền chênh lệch còn lại là 360.000 triệu VND, trong đó 150.000 triệu VND được hoán đổi với trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ("DATC") phát hành (xem Thuyết minh 11), và 210.000 triệu VND được phân loại lại là nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý.

Trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016, Ngân hàng đã trích lập và sử dụng 186.667 triệu VND từ dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho dư nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý 210.000 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị ghi sổ của khoản dư nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý của SBIC là 23.333 triệu VND (31/12/2015: 93.333 triệu VND).

Việc phân loại, thu hồi và trích lập dự phòng đối với số dư này được thực hiện theo Công văn số 283/NHNN – TD.Tym ngày 24 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng để xóa nợ trong thời gian không quá 5 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	17.719.633	14.776.882
Nợ trung hạn	9.190.337	7.375.118
Nợ dài hạn	12.886.197	8.763.308
	39.796.167	30.915.308

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.117.851	4.267.269
Xây dựng	5.430.775	3.854.794
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.913.984	1.998.834
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.955.286	2.267.457
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.356.650	1.432.983
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.402.195	1.325.846
Vận tải kho bãi	1.302.186	931.442
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	651.750	594.925
Giáo dục và đào tạo	268.670	223.530
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	249.376	131.736
Thông tin và truyền thông	206.205	328.722
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	102.317	89.486
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	598.751	103.497
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	68.784	47.124
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	107.624	110.034
Khai khoáng	31.020	19.985
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.730	9.214
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	22.943	19.384
Hoạt động dịch vụ khác	1.991.213	1.846.114
Cho vay cá nhân	14.991.524	11.219.599
Cho vay khác	23.333	93.333
	39.796.167	30.915.308

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Cá nhân	14.991.524	11.219.599
Công ty cổ phần	11.947.437	8.923.241
Công ty trách nhiệm hữu hạn	10.323.545	8.898.153
Doanh nghiệp nhà nước	1.015.769	848.252
Doanh nghiệp tư nhân	846.565	508.945
Doanh nghiệp có vốn nước ngoài	511.900	447.404
Tổ chức giáo dục	119.159	64.565
Kinh tế tập thể	8.029	1.807
Công ty hợp danh	2.968	184
Khác	29.271	3.158
	<hr/>	<hr/>
	39.796.167	30.915.308
	<hr/>	<hr/>

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (i)	275.681	222.195
Dự phòng cụ thể (ii)	310.855	162.627
	<hr/>	<hr/>
	586.536	384.822
	<hr/>	<hr/>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	222.195	168.914
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	53.486	53.281
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	275.681	222.195
	<hr/>	<hr/>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	162.627	304.746
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	218.336	41.103
Sử dụng dự phòng trong năm	(70.108)	(183.222)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	310.855	162.627

10. Hoạt động mua nợ

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	345.250	-
Dự phòng chung (i)	(2.589)	-
	<hr/>	<hr/>
	342.661	-

(i) Biến động dự phòng chung trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	2.589	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.589	-

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	9.493.004	9.046.086
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành – chưa niêm yết	2.200.000	2.560.435
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	770.000	-
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	49.200	55.450
	12.512.204	11.661.971
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(8.175)	(2.400)
Trong đó:		
▪ Dự phòng cụ thể	(2.400)	(2.400)
▪ Dự phòng chung (i)	(5.775)	-
	12.504.029	11.659.571
	12.504.029	11.659.571
	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	80.000	80.000
▪ Trái phiếu Đô thị TP. Hồ Chí Minh	224.675	225.021
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết	-	39.570
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết (*)	979.000	1.200.000
	1.283.675	1.544.591
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(6.218)	(7.875)
	1.277.457	1.536.716
	1.277.457	1.536.716

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iii)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.094.962	2.532.119
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(819.986)	(538.730)
	1.274.976	1.993.389
	15.056.462	15.189.676

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong số dư chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn lần lượt là 770.000 triệu VND và 979.000 triệu VND chứng khoán được đảm bảo bằng bất động sản, động sản và thư bảo lãnh (31/12/2015: Không VND chứng khoán sẵn sàng để bán và 1.239.570 triệu VND chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong số dư chứng khoán sẵn sàng để bán có các trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá là 1.600.000 triệu VND được thế chấp cho các khoản vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá tại NHNNVN (xem thuyết minh 16).

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.949.000	3.789.570
Nợ có khả năng mất vốn	2.094.962	2.532.119

(*) Như trình bày tại Thuyết minh 8, bao gồm trong số dư là 150.000 triệu VND trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (“DATC”) phát hành phát sinh từ việc hoán đổi 150.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu của SBIC. Trái phiếu này có kỳ hạn 10 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013 và có lãi suất cố định là 8,9%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn trái phiếu.

(i) Biên động dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	5.775	-
Số dư cuối năm	5.775	-

(ii) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	7.875	8.625
Trích lập dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.657)	(750)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	6.218	7.875

(iii) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với tổng giá trị nợ gốc được mua là 2.915.755 triệu VND. Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập cho các khoản nợ này là 467.164 triệu VND.

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2016	2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	538.730	106.305
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	433.592	432.425
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(147.896)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.440)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	819.986	538.730

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào công con (i)	260.000	260.000
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	41.905	41.905
Đầu tư dài hạn khác (iii)	268.791	268.791
	<hr/>	<hr/>
	570.696	570.696
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(2.207)	(2.072)
	<hr/>	<hr/>
	568.489	568.624
	<hr/>	<hr/>

(i) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	260.000	260.000
	<hr/>	<hr/>

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên	Giá gốc Triệu VND	31/12/2016			31/12/2015		
		Giá trị hiện tại Triệu VND	% Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	% Tỷ lệ năm giữ	
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	41.905	41.905	5,2%	41.905	41.905	5,2%	
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	

Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình nhỏ hơn 11% nhưng Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của ABS.

(iii) Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước		
▪ Chưa niêm yết	268.791	268.791

Chi tiết đầu tư dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	8,40%	210.000	8,40%	210.000
Công ty Cổ phần EVN – Quốc tế	10,31%	37.800	10,31%	37.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Lực 3	5,50%	15.057	5,50%	15.057
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	3,28%	3.934	3,28%	3.934
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam)	1,36%	2.000	1,36%	2.000
		268.791		268.791

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.072	3.795
Trích lập dự phòng trong năm	135	2.072
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(3.795)
Số dư cuối năm	2.207	2.072

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	413.471	307.669	125.875	2.569	849.584
Mua trong năm	-	11.245	10.419	710	22.374
Thanh lý	(52)	(134)	(1.309)	-	(1.495)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(326)	-	-	(326)
Số dư cuối năm	413.419	318.454	134.985	3.279	870.137
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	53.413	152.892	73.746	2.073	282.124
Khấu hao trong năm	8.433	34.034	10.879	298	53.644
Thanh lý	(52)	(117)	(764)	-	(933)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(229)	-	-	(229)
Số dư cuối năm	61.794	186.580	83.861	2.371	334.606
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	360.058	154.777	52.129	496	567.460
Số dư cuối năm	351.625	131.874	51.124	908	535.531

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	406.009	294.546	120.373	3.750	824.678
Mua trong năm	7.500	12.034	7.542	72	27.148
Phân loại lại	-	1.253	-	(1.253)	-
Thanh lý	(38)	(164)	(2.040)	-	(2.242)
Số dư cuối năm	413.471	307.669	125.875	2.569	849.584
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.618	119.932	65.657	2.705	232.912
Khấu hao trong năm	8.811	32.292	10.055	178	51.336
Phân loại lại		810		(810)	-
Thanh lý	(16)	(142)	(1.966)		(2.124)
Số dư cuối năm	53.413	152.892	73.746	2.073	282.124
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	361.391	174.614	54.716	1.045	591.766
Số dư cuối năm	360.058	154.777	52.129	496	567.460

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 40.224 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 32.124 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	346.695	193.808	878	541.381
Tăng thêm	-	9.770	-	9.770
Thanh lý	(106.032)	-	-	(106.032)
Số dư cuối năm	240.663	203.578	878	445.119
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.191	126.649	878	128.718
Khấu hao trong năm	480	21.663	-	22.143
Số dư cuối năm	1.671	148.312	878	150.861
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	345.504	67.159	-	412.663
Số dư cuối năm	238.992	55.266	-	294.258

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	346.695	186.283	878	533.856
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	7.525	-	7.525
Số dư cuối năm	346.695	193.808	878	541.381
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	711	104.957	878	106.546
Khấu hao trong năm	480	21.692	-	22.172
Số dư cuối năm	1.191	126.649	878	128.718
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	345.984	81.326	-	427.310
Số dư cuối năm	345.504	67.159	-	412.663

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 37.266 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 8.868 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Phải thu từ mua bán nợ (i)	746.361	757.286
▪ Phải thu từ bán trái phiếu (ii)	512.833	-
▪ Phải thu hợp tác đầu tư kinh doanh (iii)	265.780	432.822
▪ Mua sắm tài sản cố định (iv)	257.572	245.351
▪ Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố	123.467	41.492
▪ Phải thu từ hoạt động tín dụng (v)	96.524	-
▪ Phải thu lãi điều chuyển vốn (vi)	65.280	52.889
▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	55.462	58.346
▪ Phải thu cổ tức ABBA	54.741	34.741
▪ Phải thu liên quan đến trái phiếu Handico (vii)	54.000	107.659
▪ Phải thu bán chứng khoán (viii)	35.855	35.855
▪ Phải thu lãi trái phiếu Vạn Lợi (ix)	30.164	30.164
▪ Phải thu ABBA về chuyển quyền sử dụng đất (x)	26.300	32.296
▪ Phải thu liên quan tới dịch vụ bảo hiểm	14.955	-
▪ Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình (“ABLand”) (xi)	13.245	13.245
▪ Phải thu lãi tiền đặt cọc mua văn phòng	-	14.875
▪ Phải thu VAMC về các khoản nợ đã bán (xii)	10.260	9.264
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 35)	-	35.919
▪ Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông (“DVD”) (xiii)	5.225	5.225
▪ Phải thu ABBA chi phí thuê văn phòng	3.323	3.987
▪ Đầu tư xây dựng cơ bản – EVN Tây Nguyên	3.333	3.333
▪ Các khoản phải thu khác	49.369	49.443
	2.424.049	1.964.192

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải thu	981.938	917.926
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ (xiv)	164.675	168.922
▪ Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng	34.136	-
▪ Vật liệu, công cụ lao động	346	475
▪ Tài sản Có khác (xv)	392.909	584.399
	592.066	753.796
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (xvi)	(155.410)	(131.320)
	3.842.643	3.504.594

- (i) Khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 liên quan đến các khoản nợ đã bán cho Công ty Cổ phần Mua bán Nợ Việt Nam Thịnh Vượng (“VPAMC”). Tại thời điểm chuyển nhượng, các khoản nợ đang được Ngân hàng phân loại nhóm 1. Hợp đồng chuyển nhượng được thanh toán từng lần theo thỏa thuận. Tại ngày phát hành báo cáo, VPAMC đã tất toán hợp đồng.

Khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 liên quan đến khoản nợ đã bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quốc Dân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản phải thu này đã được tất toán.

- (ii) Tại ngày 28 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã chuyển nhượng 300 trái phiếu do Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phát hành và 200 trái phiếu do Công ty TNHH MTV Masan Consumer Holdings phát hành cho Công ty Cổ phần Mua bán Nợ Miền Bắc (mệnh giá 1 tỷ). Tại ngày phát hành báo cáo, bên mua chưa hoàn tất thanh toán cho Ngân hàng. Và theo điều khoản hợp đồng, Ngân hàng đã tiến hành thu hồi các trái phiếu này trong tháng 1 và tháng 2 năm 2017.
- (iii) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình (“ABF”). Theo đó, ABF sẽ sử dụng vốn nhận được từ Ngân hàng để thực hiện đầu tư kinh doanh và Ngân hàng sẽ nhận được lợi tức tối thiểu từ 5% đến 10% trên khoản vốn đã chuyển tại ngày đáo hạn.
- (iv) Mua sắm tài sản cố định bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Ứng trước cho ABBA theo thỏa thuận chuyển nhượng tài sản (*)	238.000	238.000
Chi phí mua phần mềm	4.450	4.448
Các tài sản khác	15.122	2.903
	257.572	245.351

- (*) Đây là khoản tiền ứng trước cho ABBA theo thỏa thuận chuyển nhượng tài sản số 1229/2014/HĐCNTS/ABB-ABBA ngày 30 tháng 12 năm 2014 với tổng giá trị là 300.000 triệu VND. Tài sản này liên quan đến các bất động sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Hà Nội, Đồng Nai và Cần Thơ mà ABBA đang sở hữu.
- (v) Số dư liên quan đến các khoản nợ nhận lại từ Ngân hàng TMCP Quốc Dân sau khi đã bán vào năm 2012. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản nợ này đã bị quá hạn và phân loại là nợ nhóm 5. Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ theo đúng quy định.
- (vi) Số dư liên quan đến khoản lãi phải thu của Ngân hàng từ vốn điều chuyển cho ABBA – công ty con (Thuyết minh 15(xv)). Theo thỏa thuận, ABBA có thể sử dụng tiền vốn điều chuyển từ Ngân hàng để thực hiện hoạt động kinh doanh như mua, bán nợ và kinh doanh dịch vụ bảo vệ. Khoản lãi phát sinh từ vốn điều chuyển được tính toán dựa trên mức lãi suất thay đổi theo thỏa thuận trong từng thời kỳ.
- (vii) Khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 trái phiếu do Công ty Tài chính Cổ phần Handico (“Handico”) phát hành cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình (“TBIC”) với mệnh giá 100.000 đồng. Trái phiếu này đã đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012. Tuy nhiên, Ngân hàng vẫn chưa nhận được thanh toán từ TBIC. Ngân hàng đã trích lập dự phòng 50% theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) và Thông tư 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”).
- Trong năm 2016, Ngân hàng đã bán trái phiếu này cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thăng Long (“TLC”) với tổng giá trị hợp đồng là 60.000 triệu VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, TLC đã thanh toán 10% giá trị hợp đồng cho Ngân hàng.
- (viii) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (“Geleximco”) liên quan đến hợp đồng bán chứng khoán số 1412/HDCN.09 ngày 14 tháng 12 năm 2009 và hợp đồng số 2112/HDCN.09 ngày 21 tháng 12 năm 2009. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này.
- (ix) Đây là khoản lãi dự thu từ trái phiếu do Công ty TNHH Vạn Lợi phát hành, đáo hạn vào ngày 30 tháng 7 năm 2011. Khoản vốn gốc đã được hoàn trả toàn bộ bởi Ngân hàng bảo lãnh theo thỏa thuận bảo lãnh của Vạn Lợi và Ngân hàng bảo lãnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản lãi dự thu đến hạn nhưng chưa được thanh toán theo quy định của Thông tư 228.
- (x) Đây là khoản tiền Ngân hàng ứng trước cho ABBA để mua tài sản gắn nợ là bất động sản tọa lạc tại số 88-86 Lũy Bán Bích, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, ABBA đã bán tài sản này và chưa thanh toán cho Ngân hàng.
- (xi) Đây là khoản Ngân hàng cho ABLand mượn để trả tiền thuê bất động sản tại số 65-65A, Đường 3/2, Thành phố Hồ Chí Minh làm trụ sở văn phòng của ABLand. Khoản phải thu này không chịu lãi và không có thời hạn thu hồi cụ thể. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 50% theo quy định của Thông tư 228 và Thông tư 89.
- (xii) Số dư liên quan đến khoản phải thu từ chênh lệch giữa mệnh giá của các khoản nợ đã bán cho VAMC và số tiền thu hồi được từ khách hàng.

- (xiii) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần DVD mà Ngân hàng đã chuyển cho ABS vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của DVD trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, ABS vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền này và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228 và Thông tư 89.
- (xiv) Chi phí chờ phân bổ bao gồm chủ yếu là chi phí thuê văn phòng tại số 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Hà Nội đã được Ngân hàng thanh toán trước trong 10 năm và các chi phí trả trước khác liên quan đến hoạt động của Ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí thuê văn phòng chưa phân bổ là 96.190 triệu VND (31/12/2015: 70.468 triệu VND).
- (xv) Tài sản Có khác chủ yếu là tiền chuyển vốn nội bộ cho ABBA – công ty con, để phục vụ hoạt động kinh doanh.
- (xvi) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	131.320	44.699
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	79.173	95.931
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.253)	(9.310)
Sử dụng dự phòng trong năm	(53.830)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	155.410	131.320

16. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.643.448	799.795

Các khoản vay này được thế chấp bằng các trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá là 1.600.000 triệu VND tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (31/12/2015: không) (xem thuyết minh 11).

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	260.445	167.433
▪ Bảng ngoại tệ	5.103	2.836
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	4.145.000	754.000
▪ Bảng ngoại tệ	1.528.971	109.450
	<hr/>	<hr/>
	5.939.519	1.033.719
Vay		
▪ Bảng VND	7.165.745	8.018.677
▪ Bảng ngoại tệ	-	43.780
	<hr/>	<hr/>
	7.165.745	8.062.457
	<hr/>	<hr/>
	13.105.264	9.096.176

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	9.583.929	9.954.075
▪ Bảng ngoại tệ	649.033	332.179
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	39.510.346	35.478.146
▪ Bảng ngoại tệ	1.469.679	1.604.114
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	173.076	131.156
▪ Bảng ngoại tệ	32	54.327
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	385.101	289.819
▪ Bảng ngoại tệ	56.318	37.081
	<hr/>	<hr/>
	51.827.514	47.880.897

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	26.131.722	25.722.133
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	14.957.745	13.950.337
Doanh nghiệp nhà nước	10.934.045	11.315.623
Công ty 100% vốn nước ngoài	239.932	456.173
Tiền gửi của cá nhân	24.948.290	21.689.700
Tiền gửi của các đối tượng khác	747.502	469.064
	<hr/>	<hr/>
	51.827.514	47.880.897
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu thường		
Trên 5 năm	400.000	-
	<hr/>	<hr/>

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	311.910	280.328
	<hr/>	<hr/>

Số dư này thể hiện khoản vốn nhận từ NHNNVN với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc từ 29 tháng đến 120 tháng, chịu mức lãi suất năm là 4,92% (2015: 4,68%).

21. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	102.472	73.217
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.555	4.057
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Khoản ứng trước của một công ty bảo hiểm	249.556	-
▪ Tiền thu được từ các khoản nợ đã bán	86.921	-
▪ Các khoản phải trả khách hàng	37.708	98.786
▪ Các khoản chờ thanh toán	43.595	31.179
▪ Tiền giữ hộ	13.015	7.132
▪ Nhận tiền ủy thác cho vay	10.000	-
▪ Thuế khác	6.276	3.641
▪ Thuế giá trị gia tăng	3.566	2.546
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.137	-
▪ Doanh thu chờ phân bổ	5.196	790
▪ Cổ tức phải trả	992	960
▪ Các khoản phải trả khác	4.313	16.750
	566.302	239.058

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	4.057	18.160
Trích lập quỹ trong năm	4.997	5.523
Sử dụng quỹ trong năm	(7.499)	(19.626)
	1.555	4.057

22. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.798.000	449.165	78.334	210.538	18.108	205.617	5.759.762
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	234.458	234.458
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	11.723	23.446	-	(35.169)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.997)	(4.997)
Sử dụng các quỹ để phát hành cổ phiếu tăng vốn	521.496	(449.165)	(72.331)	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(186.378)	(186.378)
Tăng khác	-	-	-	-	-	35	35
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	5.319.496	-	17.726	233.984	18.108	213.566	5.802.880
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	4.798.000	449.165	73.904	202.055	18.108	144.636	5.685.868
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	88.594	88.594
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.523)	(5.523)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	4.430	8.859	-	(13.289)	-
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(376)	-	-	(376)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(8.801)	(8.801)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.798.000	449.165	78.334	210.538	18.108	205.617	5.759.762

(b) Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của Ngân hàng

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	531.949.629	5.319.496	479.799.976	4.798.000
Vốn cổ phần đã phát hành/số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	531.949.629	5.319.496	479.799.976	4.798.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	531.949.629	5.319.496	479.799.976	4.798.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

(c) Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2016			31/12/2015		
	Số cổ phần	Giá trị Triệu VND	% Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị Triệu VND	% Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	-	-	41.586.990	415.869	8,67%
Malayan Banking Berhad	106.389.926	1.063.920	20,00%	95.961.422	959.614	20,00%
Geleximco	69.100.257	691.084	12,99%	62.333.062	623.331	12,99%
Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC")	53.194.963	532.174	10,00%	48.000.000	480.000	10,00%
Các cổ đông khác	303.264.483	3.032.318	57,01%	231.918.502	2.319.186	48,34%
	531.949.629	5.319.496	100,00%	479.799.976	4.798.000	100,00%

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức 186.378 triệu VND (3,9% trên một cổ phiếu) của lợi nhuận còn lại đến năm 2015 (năm kết thúc ngày 31/12/2015: Không).

24. Thu nhập lãi thuần

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	42.085	158.587
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.329.139	2.886.145
Từ các khoản đầu tư - chứng khoán nợ	895.452	926.310
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	132.359	101.332
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	32.629	17.885
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	8.437	-
	<hr/>	<hr/>
	4.440.101	4.090.259
	<hr/>	<hr/>
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	(2.320.417)	(1.951.058)
Trả lãi tiền vay	(317.628)	(479.816)
Trả lãi phát hành trái phiếu	(8.329)	-
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	(1.747)	(36)
	<hr/>	<hr/>
	(2.648.121)	(2.430.910)
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập lãi thuần	1.791.980	1.659.349

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	95.519	77.890
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	6.720	5.691
Dịch vụ ngân quỹ	4.139	4.396
Dịch vụ tư vấn	2.852	10.006
Dịch vụ khác	86.132	31.796
	195.362	129.779
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	(7.810)	(6.365)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(810)	(674)
Dịch vụ ngân quỹ	(14.078)	(10.820)
Dịch vụ tư vấn	(2.910)	(6.210)
Dịch vụ khác	(46.728)	(52.506)
	(72.336)	(76.575)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	123.026	53.204

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	356.674	349.649
Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	99.483	36.700
	456.157	386.349
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(299.937)	(276.393)
Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(43.208)	(46.277)
	(343.145)	(322.670)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	113.012	63.679

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	173.769	126.929
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(5.742)	(4.147)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2.910	8.915
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(5.775)	-
	<hr/>	<hr/>
	165.162	131.697
	<hr/>	<hr/>

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây	46.158	29.299
▪ Thu từ thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	-	303
▪ Thu nhập khác	12.443	10.306
	<hr/>	<hr/>
	58.601	39.908
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động khác		
▪ Lỗ từ thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	(35.937)	-
▪ Lỗ từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(5.712)	(2.750)
▪ Chi phí khác	(9.384)	(10.789)
	<hr/>	<hr/>
	(51.033)	(13.539)
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động khác	7.568	26.369
	<hr/>	<hr/>

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ:		
▪ Chứng khoán kinh doanh	-	2.053
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	562	-
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	28.423	30.225
	<hr/>	<hr/>
	28.985	32.278
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí hoạt động

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên	609.781	534.063
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	535.634	468.853
▪ Các khoản chi góp theo lương	37.452	30.223
▪ Chi ăn ca	24.404	21.563
▪ Chi khác	12.291	13.424
2. Chi về tài sản	304.564	262.184
Trong đó:		
▪ Chi phí thuê tài sản	144.119	116.537
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	75.787	73.508
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	65.889	53.838
▪ Mua sắm công cụ lao động	13.559	15.816
▪ Chi bảo hiểm tài sản	5.210	2.485
3. Các khoản chi phí hoạt động khác	389.826	399.472
Trong đó:		
▪ Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	40.005	46.288
▪ Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	32.342	27.084
▪ Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	192.301	159.565
▪ Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	28.621	24.432
▪ Chi vật liệu, giấy tờ in	20.098	27.371
▪ Công tác phí	14.321	11.707
▪ Chi bưu phí và điện thoại	8.984	7.986
▪ Chi đào tạo, huấn luyện	13.272	11.336
▪ Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.346	1.009
▪ Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng	1.979	1.859
▪ Chi phí hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	267	304
▪ Chi phí phòng cháy chữa cháy	329	-
▪ Các khoản chi phí khác	35.826	80.531
▪ Chi phí dự phòng rủi ro	135	-
	1.304.171	1.195.719

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i))	53.486	53.281
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii))	148.336	41.103
Trích lập dự phòng mua bán trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 11(iii))	433.592	432.425
Hoàn nhập dự phòng mua bán trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 11(iii))	(147.896)	-
Trích lập dự phòng chung các khoản mua nợ (Thuyết minh 10)	2.589	-
Trích lập chi phí dự phòng trái phiếu SBIC (Thuyết minh 9(ii))	70.000	46.667
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến Trái phiếu Handico (Thuyết minh 15(iii))	-	53.830
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 15(xvi))	79.173	35.892
	639.280	663.198

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1. Lợi nhuận trước thuế	288.403	107.659
Các khoản mục điều chỉnh		
Trừ thu nhập được miễn thuế		
▪ Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(28.985)	(32.278)
Cộng chi phí không được khấu trừ thuế	10.306	11.279
2. Thu nhập chịu thuế	269.724	86.660
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	53.945	19.065
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	53.945	19.065

(b) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt	633.739	573.978
Tiền gửi tại NHNNVN	1.529.072	1.737.113
Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác	2.020.379	823.547
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	2.115.755	5.164.780
	<u>6.298.945</u>	<u>8.299.418</u>

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Sử dụng các quỹ để phát hành cổ phiếu tăng vốn	521.496	-

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	3.260	2.838
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	3.123	2.710
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
Tổng quỹ lương (triệu VND) (1)	353.605	345.184
Tiền thưởng (triệu VND) (2)	162.463	44.450
Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND) (3)	30.266	1.246
Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>546.334</u>	<u>390.880</u>
Tiền lương bình quân/tháng (triệu VND)	9	11
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	15	12

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(35.919)	53.945	(16.889)	1.137
Thuế giá trị gia tăng	2.546	8.666	(7.646)	3.566
Các loại thuế khác	3.641	29.419	(26.784)	6.276
	(29.732)	92.030	(51.319)	10.979

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ điều chỉnh Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(58.533)	22.614	-	(35.919)
Thuế giá trị gia tăng	1.550	14.392	(13.396)	2.546
Các loại thuế khác	765	25.703	(22.827)	3.641
	(56.218)	62.709	(36.223)	(29.732)

37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Bất động sản	62.319.964	38.419.934
Động sản	7.440.628	4.490.392
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	7.102.550	2.448.139
Khác	22.762.734	27.802.189
	99.625.876	73.160.654

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tài sản khác	1.643.448	-

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2016 Triệu VND		31/12/2015 Triệu VND			
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Cam kết giao dịch hối đoái						
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	3.955.732	-	3.955.732	2.071.877	-	2.071.877
▪ Cam kết bán ngoại tệ	3.948.420	-	3.948.420	2.055.995	-	2.055.995
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.261.554	-	17.261.554	2.669.767	-	2.669.767
Cam kết cho vay không hủy ngang	309.792	-	309.792	126.086	-	126.086
Cam kết trong ngành vụ L/C	1.178.671	79.349	1.099.322	833.877	61.821	772.056
Bảo lãnh khác	7.009.692	362.070	6.647.622	5.657.062	265.079	5.391.983
	33.663.861	441.419	33.222.442	13.414.664	326.900	13.087.764

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11.599.200	727.729	12.326.929	11.257.410	295.917	11.553.327
Công cụ tài chính phái sinh	8.812.224	303.586	9.115.810	2.824.706	-	2.824.706
Cho vay khách hàng – góp	39.792.917	3.250	39.796.167	30.915.142	166	30.915.308
Chứng khoán kinh doanh và đầu tư –góp	15.890.841	-	15.890.841	15.738.681	-	15.738.681
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	570.696	-	570.696	570.696	-	570.696
Hoạt động mua nợ	345.250	-	345.250	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.105.264	-	13.105.264	9.052.396	43.780	9.096.176
Tiền gửi của khách hàng	51.741.054	86.460	51.827.514	47.821.500	59.397	47.880.897
Phát hành giấy tờ có giá	400.000	-	400.000	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	311.910	-	311.910	280.328	-	280.328
Các cam kết tín dụng – góp	8.498.155	-	8.498.155	6.617.025	-	6.617.025

40. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	
Công ty con - ABBA		
Tiền gửi	(302.920)	(350.983)
Vốn góp	260.000	260.000
Phải thu cổ tức	54.741	34.741
Phải thu ứng trước chi phí thuê văn phòng	3.323	4.253
Lãi tiền gửi	(7.833)	(4.171)
Điều chuyển vốn nội bộ	373.004	526.088
Lãi dự thu điều chuyển vốn nội bộ	65.280	50.784
Ứng trước mua tài sản	238.000	238.000
Phải thu tiền mua tài sản	26.300	26.300
Công ty liên kết - ABS		
Tiền gửi	(108.640)	109.362
Lãi tiền gửi	(16)	(11)
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại ABS	13	14
Góp vốn	41.905	41.905
Các cổ đông lớn		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội		
Tiền gửi	(348.920)	(191.322)
Tiền đặt cọc thuê nhà	3.323	4.652
Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS	35.855	35.855
Lãi tiền gửi	(3.060)	(6.058)
Vốn góp	(691.084)	(623.331)
Malayan Banking Berhad – Malaysia và các bên liên quan		
Tiền gửi	(699.667)	(37.278)
Lãi tiền gửi	(151)	(63)
Vốn góp	(1.063.920)	(959.614)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)		
Tiền gửi	(2.963.398)	(3.611.772)
Lãi tiền gửi	(44.235)	(38.704)
Cho vay	-	737.295
Lãi tiền cho vay	-	4.601
Vốn góp	-	(415.869)
Mua nợ	345.250	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số dư cuối năm	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Công ty liên quan		
<i>Các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội</i>		
Tiền gửi	(266)	(1.769)
Cho vay	55.930	970
Lãi tiền cho vay	632	4
<i>Công ty Cổ phần Giấy An Hòa</i>		
Tiền gửi	(1.966)	(6.382)
Lãi tiền gửi	-	(1)
Cho vay	-	-
Lãi tiền cho vay	-	-
Góp vốn	46.800	46.800
<i>Các công ty liên quan của Tập đoàn Điện lực</i>		
Tiền gửi	(57.853)	(2.109.982)
Lãi tiền gửi	(1.523)	(8.863)
Cho vay	950.000	737.295
Lãi tiền cho vay	9.261	4.601
Góp vốn	262.857	262.857
Các bên liên quan khác		
<i>Hội đồng quản trị</i>		
Tiền gửi	(17.884)	(35.939)
Lãi tiền gửi	(7)	(43)
Cho vay	-	152
Lãi tiền cho vay	-	1
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Tiền gửi	(675)	(170)
Lãi tiền gửi	(1)	(1)
Cho vay	-	102
<i>Ban Điều hành</i>		
Tiền gửi	(16.847)	(14.246)
Lãi tiền gửi	(185)	(103)
Cho vay	12.000	1.600
Lãi tiền cho vay	59	28

Giao dịch phát sinh trong năm	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Công ty con – ABBA		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	1.947.990	1.051.092
Rút tiền gửi không kỳ hạn	1.947.867	1.052.802
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	695.047	670.369
Rút tiền gửi có kỳ hạn	743.233	816.742
Lãi tiền gửi	6.434	17.301
Tặng vốn điều lệ	-	60.000
Chi phí dịch vụ quản lý tài sản của ABBA	21.014	20.515
Tạm ứng mua tài sản	-	238.000
Thu nhập từ chia cổ tức	20.000	25.272
Thu nhập lãi điều chuyển vốn nội bộ	14.496	22.238
Công ty liên kết – ABS		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	14.944.402	10.813.175
Rút tiền gửi không kỳ hạn	14.935.323	10.844.773
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	21.136	41.148
Rút tiền gửi có kỳ hạn	31.951	80.333
Cổ tức nhận được	289	-
Các cổ đông lớn		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	10.037.079	8.467.176
Rút tiền gửi không kỳ hạn	10.004.986	8.460.946
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	444.047	122.491
Rút tiền gửi có kỳ hạn	690.723	85.915
Chi trả cổ tức	24.310	-
Malayan Banking Berhad – Malaysia và các công ty liên quan		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	440.390	642.867
Rút tiền gửi không kỳ hạn	456.976	643.393
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	-	30.000
Chi trả cổ tức	37.425	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	62.224.458	41.283.984
Rút tiền gửi không kỳ hạn	62.830.781	42.160.401
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	1.669.484	1.822.313
Rút tiền gửi có kỳ hạn	1.711.534	1.872.313
Rút vốn góp	415.869	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giao dịch phát sinh trong năm	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	2.884.803	1.301.839
Rút tiền gửi không kỳ hạn	2.889.196	1.295.071
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	-	10
Rút tiền gửi có kỳ hạn	-	10
Tiền lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	65.018
Tiền gốc từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	4.262
Giải ngân cho vay	27.808	15.314
Thu gốc từ cho vay	-	15.314
Các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	69.839	161.187
Rút tiền gửi không kỳ hạn	71.341	161.125
Thu gốc từ cho vay	1.903	5.493
Thu lãi tiền vay	15	295
Giải ngân	56.863	1.833
Các công ty liên quan của Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	83.828.525	67.025.852
Rút tiền gửi không kỳ hạn	83.822.085	35.123.778
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	58.893	13.848
Rút tiền gửi có kỳ hạn	51.901	17.838
Giải ngân cho vay	559.662	-
Thu gốc từ cho vay	389.414	-
Cổ tức nhận được	7.353	4.200
Các bên liên quan khác		
Hội đồng quản trị		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	582.715	1.574.603
Rút tiền gửi không kỳ hạn	590.642	1.564.494
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	15.670	47.572
Rút tiền gửi có kỳ hạn	42.967	33.828
Giải ngân cho vay	380	-
Thu gốc từ cho vay	100	182
Ban Kiểm soát		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	3.576	5.504
Rút tiền gửi không kỳ hạn	3.293	5.462
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	487	1.230
Rút tiền gửi có kỳ hạn	264	1.387
Thu gốc từ cho vay	93	74

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giao dịch phát sinh trong năm	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Ban Điều hành		
Nhận tiền gửi không kỳ hạn	62.476	39.603
Rút tiền gửi không kỳ hạn	62.641	38.792
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	30.924	9.781
Rút tiền gửi có kỳ hạn	19.959	6.085
Giải ngân cho vay	12.806	717
Thu gốc từ cho vay	6.380	700
Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	8.684	9.290
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	2.316	2.562
Tiền lương và phụ cấp trả cho Ban Điều hành	6.527	5.412

(*) Từ ngày 30 tháng 3 năm 2016, Tập đoàn Điện lực Việt Nam không còn là cổ đông của Ngân hàng.

41. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường;

Các thuyết minh sau đây trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Hội đồng Quản trị và các Ủy ban/Hội đồng thuộc Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RMC”) và Hội đồng Xử lý Rủi ro.

RMC có trách nhiệm tham mưu cho HĐQT phê duyệt Khung quản lý rủi ro, Chính sách quản lý rủi ro để xác định và đo lường các loại rủi ro; đồng thời theo dõi, tổ chức triển khai và giám sát việc thực hiện các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình.

Hội đồng Xử lý Rủi ro chịu trách nhiệm phê duyệt các báo cáo về phân loại nợ, phương pháp thu hồi các khoản nợ đã xử lý và việc xử lý nợ bằng nguồn dự phòng.

Ban Điều hành và các Hội đồng thuộc Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm xây dựng Khẩu vị rủi ro, chính sách quản lý rủi ro, quy trình quản lý rủi ro, các hạn mức rủi ro và đệ trình Hội đồng Quản trị phê duyệt. Ban Điều hành triển khai thực hiện Khẩu vị rủi ro, chính sách và quy trình rủi ro; cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác trong tất cả các hoạt động kinh doanh cho HĐQT, các ủy ban/hội đồng thuộc HĐQT.

Ban Điều hành thành lập các hội đồng chuyên môn thực hiện chức năng quản lý, giám sát một số hoạt động và rủi ro chính của ngân hàng liên quan đến lĩnh vực đầu tư, quản lý rủi ro thị trường và quản lý rủi ro tín dụng.

- Hội đồng đầu tư tham gia vào quá trình hỗ trợ Ban Điều hành tham mưu cho HĐQT phê duyệt các quy chế, văn bản đầu tư, và thực hiện phê duyệt các khoản đầu tư trong hạn mức được ủy quyền;
- Hội đồng Quản lý tài sản Nợ - Có (“ALCO”) chịu trách nhiệm xem xét và kiến nghị HĐQT phê duyệt quy chế, quy định về quản trị Tài sản Nợ - Có, quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường, quản lý sản phẩm cốt lõi của ngân hàng và thực hiện giám sát tính tuân thủ hạn mức, cấu trúc Tài sản Nợ - Có, tình hình thanh khoản, tình hình quản lý rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường của Ngân hàng;
- Hội đồng Giám sát rủi ro (“ERC”) thực hiện xét duyệt chính sách, quy trình, sản phẩm tín dụng. Trong khi Hội đồng tín dụng thực hiện chức năng xem xét và quyết định cấp tín dụng các khoản cấp tín dụng vượt thẩm quyền phê duyệt của Tổng Giám đốc và các hạn mức tín dụng giao dịch liên ngân hàng.

Tuyển phòng thủ thứ nhất

Các đơn vị chấp nhận rủi ro là các đơn vị thực hiện chức năng kinh doanh có trách nhiệm thực thi khung quản lý rủi ro, chính sách và quy trình hoạt động kinh doanh đã được phê duyệt bởi HĐQT Ngân hàng.

Tuyển phòng thủ thứ hai

Các đơn vị kiểm soát rủi ro là các đơn vị thực hiện chức năng quản lý rủi ro và tuân thủ bao gồm: Khối quản lý rủi ro và Khối quản lý Tín dụng, Ban Pháp chế và Tuân thủ. Các đơn vị này có trách nhiệm thực hiện việc quản lý và giám sát rủi ro trong toàn hệ thống; tham mưu cho Ban Điều hành, các Ủy ban RMC, ERC về các vấn đề liên quan đến quản lý rủi ro; cung cấp hướng dẫn cho đơn vị kinh doanh và các đơn vị liên quan trong việc thực hiện và thực thi khung, chính sách và công cụ đã thiết lập.

Tuyển phòng thủ thứ ba

Kiểm toán nội bộ thực hiện đánh giá độc lập và thường xuyên đưa ra các khuyến nghị để đảm bảo các khung, chính sách và công cụ quản lý rủi ro được tuân thủ theo đúng quy định. Ngoài ra, Kiểm toán nội bộ còn có trách nhiệm rà soát, đánh giá độc lập và khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ, đánh giá độc lập về tính thích hợp và tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động tín dụng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua các công cụ chính sau:

- Thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề;
- Thiết lập quy trình giám sát tín dụng thông qua hệ thống báo cáo và bộ phận giám sát tín dụng các cấp;
- Thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng và phân tích đánh giá của bộ phận thẩm định, phê duyệt tín dụng.

Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng: Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Ban điều hành xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được sử dụng như công cụ giảm thiểu rủi ro tín dụng và được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Việc chấp nhận, đánh giá và xử lý tài sản bảo đảm đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các cam kết bảo lãnh khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

Phân tích tài sản bảo đảm đối với các tài sản tài chính và các khoản mục ngoại bảng tại ngày lập báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.529.072	1.529.072
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	12.326.929	12.326.929
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	38.515.240	1.280.927	39.796.167
Mua nợ	-	345.250	345.250
Các khoản phải thu – gộp	37.979	2.073.036	2.111.015
Các khoản lãi, phí phải thu	213.150	768.788	981.938
Tài sản Có khác	-	392.909	392.909
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	92.149	92.149
Chứng khoán đầu tư (iii)			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	770.000	11.693.004	12.463.004
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	979.000	2.399.637	3.378.637
Các khoản mục ngoại bảng			
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	309.792	309.792
Cam kết giao dịch hối đoái	-	25.165.706	25.165.706
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	860.733	317.938	1.178.671
Bảo lãnh khác – gộp	6.925.546	84.146	7.009.692
	48.301.648	58.779.283	107.080.931

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Có tài sản bảo đảm Triệu VND	Không có tài sản bảo đảm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	1.737.113	1.737.113
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	11.553.327	11.553.327
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	28.777.843	2.137.465	30.915.308
Các khoản phải thu – gộp	-	1.624.576	1.624.576
Các khoản lãi, phí phải thu	249.924	668.002	917.926
Tài sản Có khác	-	584.399	584.399
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	23.587	23.587
Chứng khoán đầu tư			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	-	11.606.521	11.606.521
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	1.239.570	2.837.140	4.076.710
Các khoản mục ngoại bảng			
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	126.086	126.086
Cam kết giao dịch hối đoái	-	6.797.639	6.797.639
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	691.249	142.628	833.877
Bảo lãnh khác – gộp	5.086.283	570.779	5.657.062
	36.044.869	40.409.262	76.454.131

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tiền gửi tại NHNNVN		Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		Các công cụ tài chính phái sinh		Cho vay khách hàng		Chứng khoán đầu tư		Mua nợ		Các tài sản tài chính khác		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	1.529.072	12.326.929	92.149	38.374.953	13.746.679	345.250	3.152.314	69.567.346								
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	463.205	-	-	165.780	628.985								
Bị suy giảm giá trị	-	-	-	958.009	2.094.962	-	167.768	3.220.739								
Giá trị gộp	1.529.072	12.326.929	92.149	39.796.167	15.841.641	345.250	3.485.862	73.417.070								
Dự phòng rủi ro	-	-	-	(586.536)	(831.979)	(2.589)	(155.410)	(1.576.514)								
Giá trị ròng	1.529.072	12.326.929	92.149	39.209.631	15.009.662	342.661	3.330.452	71.840.556								
Dự phòng rủi ro	-	-	-	(310.855)	(819.986)	-	(155.410)	(1.286.251)								
Dự phòng cụ thể	-	-	-	(275.681)	(11.993)	(2.589)	-	(290.263)								
Dự phòng chung	-	-	-	(586.536)	(831.979)	(2.589)	(155.410)	(1.576.514)								

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín đụng khác	Các công cụ tài chính phái sinh	Cho vay khách hàng	Chứng khoán đầu tư	Các tài sản tài chính khác	Tổng
Tiền gửi tại NHNNVN	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	1.737.113	23.587	29.848.664	13.151.112	2.944.998	59.258.801
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	304.604	-	-	304.604
Bị suy giảm giá trị	-	-	762.040	2.532.119	181.903	3.476.062
Giá trị gộp	1.737.113	23.587	30.915.308	15.683.231	3.126.901	63.039.467
Dự phòng rủi ro	-	-	(384.822)	(546.605)	(131.320)	(1.062.747)
Giá trị ròng	1.737.113	23.587	30.530.486	15.136.626	2.995.581	61.976.720
Dự phòng rủi ro	-	-	(162.627)	(538.730)	(131.320)	(832.677)
Dự phòng cụ thể	-	-	(222.195)	(7.875)	-	(230.070)
Dự phòng chung	-	-	(384.822)	(546.605)	(131.320)	(1.062.747)

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn			Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Cho vay khách hàng – gộp	129.677	7.982	53.346	272.200	463.205
Tài sản Có khác	165.780	-	-	-	165.780

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn			Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Cho vay khách hàng – gộp	50.358	16.773	19.451	218.022	304.604

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn			Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Cho vay khách hàng – gộp	271.202	157.434	130.278	399.095	958.009
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	2.094.962	2.094.962
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	167.768	167.768
	271.202	157.434	130.278	2.661.825	3.220.739

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn			Trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND		
Cho vay khách hàng – gộp	266.933	60.644	57.693	376.770	762.040
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	2.532.119	2.532.119
Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	181.903	181.903
	266.933	60.644	57.693	3.090.792	3.476.062

(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	-	633.739	-	-	-	-	-	-	633.739
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.529.072	-	-	-	-	-	1.529.072
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.961.134	1.625.000	5.030.795	710.000	-	-	12.326.929
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	92.149	-	-	-	-	-	-	92.149
Cho vay khách hàng - góp	1.421.214	-	38.374.953	-	-	-	-	-	39.796.167
Mua nợ	-	-	345.250	-	-	-	-	-	345.250
Chứng khoán đầu tư - góp	-	2.484.162	-	-	13.406.679	-	-	-	15.890.841
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	570.696	-	-	-	-	-	-	570.696
Tài sản cố định	-	829.789	-	-	-	-	-	-	829.789
Tài sản Có khác - góp	333.548	3.191.501	373.004	-	100.000	-	-	-	3.998.053

Tổng tài sản (1) 1.754.762 7.802.036 45.583.413 1.625.000 5.130.795 14.116.679 - - 76.012.685

Nợ phải trả

Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.643.448	-	-	-	-	-	1.643.448
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.149.519	3.247.000	2.698.750	-	9.995	-	13.105.264
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.156.035	14.301.074	7.888.600	8.240.024	237.283	4.498	51.827.514
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	400.000	400.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay ICTD chịu rủi ro	-	-	-	431	228	6.288	214.646	90.317	311.910
Các khoản nợ khác	-	1.340.548	-	-	-	-	-	-	1.340.548

Tổng nợ phải trả (2) - 1.340.548 29.949.002 17.548.505 10.587.578 8.246.312 461.924 494.815 68.628.684

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội
bảng (3)=(1)-(2)

1.754.762 6.461.488 15.634.411 (15.923.505) (5.456.783) 5.870.367 (461.924) (494.815) 7.384.001

Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại
bảng (4)

(232.949) - (769.506) (1.683.119) (2.426.943) (1.627.197) (1.776.367) (764) (8.516.845)

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội,
ngoại bảng (5)=(3)+(4)

1.521.813 6.461.488 14.864.905 (17.606.624) (7.883.726) 4.243.170 (2.238.291) (495.579) (1.132.844)

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	573.978	-	-	-	-	-	-	573.978
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.737.113	-	-	-	-	-	1.737.113
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	5.498.327	1.338.000	3.937.000	780.000	-	-	11.553.327
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	23.587	-	-	-	-	-	-	23.587
Cho vay khách hàng - gộp	1.066.644	-	29.848.664	-	-	-	-	-	30.915.308
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	2.737.569	-	-	13.001.112	-	-	-	15.738.681
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	570.696	-	-	-	-	-	-	570.696
Tài sản cố định	-	980.123	-	-	-	-	-	-	980.123
Tài sản Có khác - gộp	181.903	2.484.666	536.523	-	-	432.822	-	-	3.635.914
Tổng tài sản (1)	1.248.547	7.370.619	37.620.627	1.338.000	3.937.000	14.213.934	-	-	65.728.727
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	799.795	-	-	-	799.795
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.601.219	2.254.837	1.975.120	1.265.000	-	-	9.096.176
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.529.777	10.729.992	5.258.423	7.913.635	447.209	1.861	47.880.897
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	280.328	-	-	-	-	280.328
Các khoản nợ khác	-	844.550	-	-	-	-	-	-	844.550
Tổng nợ phải trả (2)	-	844.550	27.130.996	13.265.157	8.033.338	9.178.635	447.209	1.861	58.901.746
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (3)=(1)-(2)	1.248.547	6.526.069	10.489.631	(11.927.157)	(4.096.338)	5.035.299	(447.209)	(1.861)	6.826.981
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng (4)	(5.978)	-	(7.052.054)	(923.983)	(1.332.051)	(1.477.869)	(2.395.060)	(227.670)	(13.414.665)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng (5)=(3)+(4)	1.242.569	6.526.069	3.437.577	(12.851.140)	(5.428.389)	3.557.430	(2.842.269)	(229.531)	(6.587.684)

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân năm của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	0,60%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,03%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	3,50%	4,22%	5,42%	6,09%	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,02%	Không áp dụng	2,00%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Cho vay khách hàng								
▪ VND	11,59%	Không áp dụng	8,77%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Hoạt động mua nợ								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	9,46%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	7,00%	Không áp dụng	Không áp dụng
Góp vốn đầu tư dài hạn								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tài sản Có khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	1,00%	Không áp dụng	10,76%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	6,10%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	4,04%	4,84%	5,45%	Không áp dụng	5,88%	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	1,37%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	2,33%	5,47%	6,32%	6,75%	6,42%	5,97%
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,06%	0,09%	0,00%	0,01%	4,54%	0,22%
Phát hành giấy tờ có giá								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	8,00%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	4,92%	4,92%	4,92%	4,92%	4,92%

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN								
▪ VND			0,60%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ			0,03%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	4,65%	5,18%	6,17%	6,20%	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,02%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Cho vay khách hàng								
▪ VND	11,80%	Không áp dụng	8,79%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	4,47%	Không áp dụng	3,04%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Chứng khoán đầu tư								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	7,00%	Không áp dụng	Không áp dụng
Tài sản Có khác								
▪ VND	Không áp dụng	5,08%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	8,89%	Không áp dụng	Không áp dụng

Nợ phải trả

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	4,93%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	4,43%	5,23%	5,65%	6,66%	Không áp dụng	Không áp dụng
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,39%	1,83%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tiền gửi của khách hàng								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	2,62%	5,44%	6,05%	6,73%	7,46%	5,76%
▪ Ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng	0,09%	0,22%	0,30%	1,28%	4,62%	0,00%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCCTD chịu rủi ro								
▪ VND	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	4,68%	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(ii) *Rủi ro về giá thị trường*

Rủi ro về giá thị trường là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá thị trường của chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Phân tích độ nhạy

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với chứng khoán sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá chứng khoán, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày báo cáo:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2016	31/12/2015
USD/VND	22.159	21.890
EUR/VND	23.400	24.567
GBP/VND	27.750	33.336
CHF/VND	22.300	22.755
JPY/VND	194	187
SGD/VND	15.700	15.898
CAD/VND	16.900	16.218
AUD/VND	16.350	16.404

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt	546.150	83.054	3.587	948	633.739
Tiền gửi tại NHNNVN	1.407.863	121.209	-	-	1.529.072
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.476.972	1.102.129	1.692.073	55.755	12.326.929
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.743.286	(1.295.394)	(1.332.957)	(22.786)	92.149
Cho vay khách hàng - gộp	36.399.954	3.396.213	-	-	39.796.167
Mua nợ	345.250	-	-	-	345.250
Chứng khoán đầu tư - gộp	15.890.841	-	-	-	15.890.841
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	570.696	-	-	-	570.696
Tài sản cố định	829.789	-	-	-	829.789
Tài sản Có khác - gộp	3.994.997	3.056	-	-	3.998.053
Tổng tài sản (1)	72.205.798	3.410.267	362.703	33.917	76.012.685

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Các khoản nợ NHNNVN	1.643.448	-	-	-	1.643.448
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	11.571.190	1.534.032	-	42	13.105.264
Tiền gửi của khách hàng	49.652.452	1.917.638	237.594	19.830	51.827.514
Phát hành giấy tờ có giá	400.000	-	-	-	400.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	311.910	-	-	-	311.910
Các khoản nợ khác	1.323.346	15.623	1.443	136	1.340.548
Vốn và các quỹ	5.802.880	-	-	-	5.802.880
Tổng nợ phải trả (2)	70.705.226	3.467.293	239.037	20.008	74.431.564

Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)-(1)-(2)]

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]

	1.500.572	(57.026)	123.666	13.909	1.581.121
	(5.955.439)	(1.940.673)	(510.873)	(102.549)	(8.509.534)
	(4.454.867)	(1.997.699)	(387.207)	(88.640)	(6.928.413)

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
USD (mạnh lên 1%)	(15.982)
EUR (yếu đi 5%)	15.488
	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
USD (mạnh lên 3%)	(32.436)
EUR (yếu đi 6%)	5.135
	<hr/>

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			Quá hạn			Trong hạn			Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND			
Tài sản										
Tiền mặt	-	-	633.739	-	-	-	-	-	-	633.739
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.529.072	-	-	-	-	-	-	1.529.072
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.961.134	1.625.000	5.740.795	-	-	-	-	12.326.929
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	6.664	24.667	60.818	-	-	-	-	92.149
Cho vay khách hàng – gộp	1.020.335	400.879	1.910.143	6.306.767	12.802.937	7.592.205	9.762.901	39.796.167		
Mua nợ	-	-	-	-	-	-	345.250	345.250		
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	190.000	80.419	1.356.215	11.555.062	2.709.145	15.890.841		
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	570.696	570.696		
Tài sản cố định	-	-	133.893	118	17.074	149.405	529.299	829.789		
Tài sản Có khác – gộp	167.768	165.780	1.305.369	224.753	289.463	1.463.016	381.904	3.998.053		
Tổng tài sản (1)	1.188.103	566.659	10.670.014	8.261.724	20.267.302	20.759.688	14.299.195	76.012.685		
Nợ phải trả										
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.643.448	-	-	-	-	-	-	1.643.448
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.149.519	3.247.000	2.698.750	9.995	-	13.105.264		
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.156.035	14.301.074	16.128.624	237.283	4.498	51.827.514		
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	400.000	400.000		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	431	6.516	214.646	90.317	311.910		
Các khoản nợ khác	-	-	1.238.076	-	102.472	-	-	1.340.548		
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	31.187.078	17.548.505	18.936.362	461.924	494.815	68.628.684		
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)-(1)-(2)]	1.188.103	566.659	(20.517.064)	(9.286.781)	1.330.940	20.297.764	13.804.380	7.384.001		

	Quá hạn					Tổng Triệu VND
	Từ trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Trong hạn Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	
Tài sản						
Tiền mặt	-	-	573.978	-	-	573.978
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.737.113	-	-	1.737.113
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	5.498.327	1.338.000	4.717.000	11.553.327
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	23.587	-	-	23.587
Cho vay khách hàng - gộp	749.353	317.291	529.557	1.133.134	12.572.125	30.915.308
Chứng khoán đầu tư - gộp	2.532.119	-	-	233.375	676.312	15.738.681
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	3.934	-	-	-	-	570.696
Tài sản cố định	-	-	177	-	1.722	980.123
Tài sản có khác - gộp	181.903	-	954.321	-	553.669	3.635.914
Tổng tài sản (1)	3.467.309	317.291	9.317.060	2.704.509	18.520.828	65.728.727
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	799.795	-	799.795
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.601.219	2.254.837	3.240.120	9.096.176
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.529.777	10.729.992	13.172.058	47.880.897
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.802	280.328
Các khoản nợ khác	-	-	776.550	68.000	-	844.550
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	27.907.546	13.852.624	16.414.980	58.901.746
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)-(1)-(2)]	3.467.309	317.291	(18.590.486)	(11.148.115)	2.105.848	6.826.981

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

42. Các cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	75.268	63.812

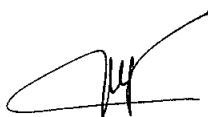
(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đến một năm	135.099	101.283
Trên một đến năm năm	387.520	190.170
Trên năm năm	168.562	-
	691.181	291.453

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập



Nguyễn Công Anh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người lập



Bùi Quốc Việt
Kế toán trưởng



Cù Anh Tuấn
Tổng Giám đốc